TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:12/2023/DS-ST
Ngày: 20-3-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hòa

2. Bà Lê Thị Thận

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa***: Bà Trịnh Thị Tâm- Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 223/2022/TLST- DS, ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2022/QĐXX – ST ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:
- Ông Trương Đ, sinh năm 1958
- Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Đều vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Quốc T, sinh năm 1995

Địa chỉ: Tổ 7, ấp C, phường D, thành phố E, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thế A, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn 2, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/12/2022, trong quá trình giải quyết vụ án ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N, người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà N là ông Hoàng Quốc T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Thế A nên vào ngày 08/5/2020, vợ

chồng ông Đ, bà N có cho ông A vay số tiền 500.000.000 đồng để làm ăn. Khi vay các bên có lập giấy vay tiền đề ngày 08/5/2020, thông tin trên giấy vay tiền do ông A viết và ký tên, thỏa thuận thời hạn trả là 01 năm (từ ngày 08/5/2020 đến ngày 08/5/2021), mặc dù trong giấy không ghi lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/tháng. Sau khi viết giấy xong thì vợ chồng ông Đ, bà N giao số tiền 500.000.000 đồng cho ông A.

Từ thời điểm vay tiền cho đến nay ông A chưa trả cho ông Đường bà Nương khoản tiền gốc và lãi mặc dù ông Đ, bà N đã yêu cầu nhiều lần. Do đó, ông Đ, bà N mới khởi kiện ông A, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A phải trả cho ông Đ, bà N số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng và khoản tiền lãi từ ngày vay 08/5/2020 cho đến ngày 08/12/2022 là 31 tháng với mức lãi suất 3%/tháng theo thỏa thuận là 465.000.000 đồng, tổng cả gốc và lãi là 965.000.000đồng.

Đối với đề nghị của ông A xin trả dần số tiền đã vay thì thì phía nguyên đơn không đồng ý.

Bị đơn ông Nguyễn Thế A trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Đ, bà N nên vào ngày 08/5/2020, ông A có vay của ông Đ, bà N số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 08/5/2020, khi vay có viết giấy vay, ông A có ký tên vào giấy. Đối với lãi suất thì các bên thỏa miệng, không ghi vào giấy là 2.000đồng/1.000.000đồng/ngày. Ông A đã trả được mấy tháng tiền lãi, mỗi tháng trả lãi là 30.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả cụ thể là bao nhiêu thì ông A không nhớ, khi trả lãi cũng không làm giấy tờ, không có ai chứng kiến ngoài ông Đ, bà N.

Ông A thừa nhận hiện nay còn nợ ông Đ, bà N số tiền gốc là 500.000.000đồng và đồng ý trả cho ông Đ, bà N số tiền này cùng khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật chứ không đồng ý trả lãi với mức lãi suất 03%/tháng. Tuy nhiên, do hiện nay việc làm ăn thua lỗ, khó khăn nên xin được trả dần cho ông Đ, bà N hàng tháng, mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi hết nợ. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn vắng mặt; bị đơn ông A thừa nhận còn nợ ông Đ, bà N số tiền 500.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này cùng khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật nhưng xin được trả dần hằng tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Quan điểm về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N; buộc ông Nguyễn Thế A phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ, bà N khoản tiền gốc 500.000.000 đồng và khoản tiền lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn Thế A có hộ khẩu thường trú tại thôn 2, xã G, huyện

B, tỉnh Bình Phước để yêu cầu ông A phải trả lại số tiền vay 500.000.000đồng và lãi là 465.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Về nội dung:

[2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N và bị đơn ông Nguyễn Thế A đều thống nhất trình bày vào ngày 08/5/2020 ông Đ, bà N cho ông A vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 08/5/2021, khi vay có làm giấy và ký tên. Hai bên có thỏa thuận lãi nhưng không ghi vào giấy mà chỉ thỏa thuận miệng. Hiện nay, ông A chưa trả được khoản tiền gốc và lãi nào mặc dù đã quá hạn trả nợ. Như vậy, căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là sự thật không phải chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông Đ, bà N buộc ông A trả số tiền gốc đã vay là 500.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Đối với mức lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án, theo lời trình bày của phía nguyên đơn thì lãi suất các nên thỏa thuận là 3%/tháng nhưng phía bị đơn cho rằng mức lãi suất thỏa thuận là 2.000đồng/01 triệu đồng/ngày (tương đương 6%/tháng). Tuy nhiên, các bên đều không cung cấp chứng cứ chứng minh việc thỏa thuận mức lãi suất như lời trình bày của mình. Xét thấy dù các bên xác định có thỏa thuận lãi suất nhưng mức lãi suất các bên trình bày đều vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 và có tranh chấp về lãi suất. Do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần buộc ông A có nghĩa vụ trả lãi trên số nợ gốc tương ứng với thời gian chậm trả cho ông Đ, bà N với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng).

[4] Về khoản tiền lãi: Theo giấy vay tiền thì thời hạn các bên thỏa thuận trả nợ là 01 năm tính từ ngày 08/5/2020 tới ngày 08/5/2021. Mặc dù trong giấy vay tiền không ghi nội dung thỏa thuận lãi nhưng theo lời trình bày của các bên thì các bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng, do đó, có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi. Thời gian tính lãi là từ ngày 08/5/2020 đến ngày 08/12/2022 và khoản tiền lãi được tính như sau:

Lãi trong hạn tính từ ngày vay 08/5/2020 cho đến ngày 08/5/2021 là 01 năm, tương đương số tiền 500.000.000 đồng x 10%/năm = 50.000.000 đồng.

Tiền lãi quá hạn từ ngày 09/5/2021 cho đến khởi kiện ngày 08/11/2022 là 19 tháng, tương đương số tiền (500.000.000đồng x (0,83% x150%)) x 19 tháng = 118.275.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền cả gốc và lãi ông A có nghĩa vụ trả cho bà Nương, ông Đường là 668.275.000 đồng.

[5] Bị đơn ông A đề nghị được trả dần số tiền gốc và lãi cho nguyên đơn với số tiền 5.000.000đồng/tháng, nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý nên đề nghị này của ông A không được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Đ, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Kim Nhương, sinh năm 1961 (hiện nay đều đã trên 60 tuổi) là người cao tuổi theo quy định của Luật người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí quy định tại Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Nguyễn Thế A phải chịu 30.731.000 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N;

Buộc ông Nguyễn Thế A phải có nghĩa vụ trả cho ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N tổng số tiền 668.275.000 đồng *(Sáu trăm sáu mươi tám triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*. Trong đó số tiền nợ gốc là 500.000.000đồng (*Năm trăm triệu đồng)*, tiền lãi là 168.275.000 đồng *(Một trăm sáu mươi tám triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Đ, bà Nguyễn Thị Kim N không phải chịu.

Ông Nguyễn Thế A phải chịu 30.731.000 đồng. (*Ba mươi triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng)*

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- THA huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đào